

Phụ lục I

**ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN HỌC BỔNG KKHT KỲ I NĂM HỌC
2022-2023**

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 1)	TBC khóa học (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 2)	Số TC theo CTĐT chuẩn
1	D13CKCTM	=4	≥84		19
2	D13CNCTTBD	=4	≥96		19
3	D13CNKTDK	=4	≥91		19
4	D13CNKTNL	=4	≥87		19
5	D13CNPM	=4	≥83	≥3.34	19
6	D13CODT	=4	≥87	≥3.23	19
7	D13DCN&DD	=4	≥84	≥2.61	19
8	D13DIENLANH	=4	≥88		19
9	D13DT&KTMT	=4	≥85		19
10	D13DT&ROBOT	=4	≥90		19
11	D13DTVT	=4	≥85		19
12	D13DTYT	=4	≥92		19
13	D13H	=4	≥89	≥3.20	19
14	D13HTTMDT	=4	≥85	≥3.31	19
15	D13KTD	=4	≥87		19
16	D13LOGISTICS	=4	≥94		19
17	D13NHIET	=4	≥92		19
18	D13QLCN	=4	≥90		19
19	D13QLNL	=4	≥94		19
20	D13QTANM	=4	≥90		19
21	D13TDH&DKTBC	=4	≥87	≥3.39	19
22	D13TDHHTD	=4	≥86	≥2.99	19
23	D13XDDD&CN	=4	≥96		19
24	D14CKCTM	≥3.36			18
25	D14CKOTO	≥3.47	≥93		19

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 1)	TBC khóa học (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 2)	Số TC theo CTĐT chuẩn
26	D14CNKTDK	≥ 2.50			19
27	D14CNPM	≥ 3.47			15
28	D14CODT	≥ 3.71			19
29	D14DCN&DD	≥ 3.53			15
30	D14DIENLANH	≥ 3.17			21
31	D14DT&KTMT	≥ 3.61			19
32	D14DTVT	≥ 2.88			20
33	D14H	≥ 3.47			15
34	D14HTTMDT	≥ 3.91	≥ 91		11
35	D14KDTMTT	≥ 3.67			18
36	D14KIEMTOAN	≥ 3.19			18
37	D14KT&KS	≥ 3.89	≥ 97		19
38	D14KTDN	≥ 3.58	≥ 90		19 (CLC : 16)
39	D14KTDT	≥ 3.08			19
40	D14LOGISTICS	≥ 3.68			19
41	D14MVT&MT	≥ 3.00			19
42	D14NGANHANG	≥ 3.39			19
43	D14NHIET	≥ 2.80			20
44	D14NLTT	≥ 3.66			19
45	D14QLBDCN	≥ 2.50			17
46	D14QLNLTN	≥ 2.50			17
47	D14QLSX&TN	≥ 3.15			17
48	D14QTANM	≥ 3.67	≥ 94		15
49	D14QTDLKS	≥ 3.66	≥ 90		19
50	D14QTDN	≥ 3.56	≥ 86		18
51	D14TBDTYT	≥ 2.68			19
52	D14TCDN	≥ 3.53			19
53	D14TDH&DKTBC	≥ 2.82	≥ 94		19

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 1)	TBC khóa học (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 2)	Số TC theo CTĐT chuẩn
54	D14TDHHTD	≥ 3.43			15
55	D14TTDIEN	≥ 3.12			17
56	D14TTNT&TGM	≥ 4	≥ 87		15
57	D14XDCTD	≥ 3.23			22
58	D14THDK&TDH	≥ 2.50			14
59	D15CKCTM	≥ 3.78			18
60	D15CNKTDK	≥ 2.71			17
61	D15CNPM	≥ 3.15			17
62	D15CODT	≥ 3.42			18
63	D15DCN&DD	≥ 2.95			19
64	D15DIENLANH	≥ 2.74	≥ 88		17
65	D15DT&KTMT	≥ 2.61			19
66	D15DTVT	≥ 3.11			19
67	D15H	≥ 2.79			19
68	D15HTTMDT	≥ 3.00			18
69	D15KDTMTT	≥ 2.81	≥ 95		15
70	D15KIEMTOAN	≥ 3.29			19
71	D15KT&KS	≥ 2.82			17
72	D15KTDN	≥ 2.94	≥ 86		17
73	D15KTDT	≥ 2.50			19
74	D15KTNL	≥ 2.82			17
75	D15LOGISTICS	≥ 3.19			18
76	D15MVT&MT	≥ 2.87			19
77	D15NGANHANG	≥ 3.14			18
78	D15NHIETDIEN	≥ 2.50			17
79	D15NLTT	≥ 3.31			16
80	D15QLDT&KH	≥ 2.97			18
81	D15QLMTCN	≥ 3.58	≥ 87		19

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 1)	TBC khóa học (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 2)	Số TC theo CTĐT chuẩn
82	D15QLSX&TN	≥ 3.31			18
83	D15QTANM	≥ 3.22			18
84	D15QTDLKS	≥ 2.78			18
85	D15QTDN	≥ 2.74	≥ 83		16
86	D15QTDVDL&LH	≥ 3.29			16
87	D15TBDTYT	≥ 2.50			19
88	D15TCDN	≥ 3.30			18
89	D15TDH&DKTBC	≥ 2.59	≥ 91		17
90	D15TDHHTD	≥ 2.79			19
91	D15XDDD&CN	≥ 2.72			18
92	D15CKOTO	≥ 3.03			18
93	D15THDK&TDH	≥ 2.50			18
94	D15TTNT&TGM	≥ 3.66			16
95	D16CKCTM	≥ 2.50			18
96	D16CNKTDK	≥ 2.50			18
97	D16CNPM	≥ 2.61	≥ 87		18
98	D16CODT	≥ 2.50	≥ 80		18
99	D16DCN&DD	≥ 2.88	≥ 87		16
100	D16DIENLANH	≥ 2.50			16
101	D16DT&KTMT	≥ 2.63	≥ 79		16
102	D16DTRB	≥ 2.50			16
103	D16DTVT	≥ 2.78			16
104	D16H	≥ 2.69	≥ 85		16
105	D16HTTM&IOT	≥ 3.19			16
106	D16HTTMDT	≥ 3.72			18
107	D16KDTMTT	≥ 3.12			17
108	D16KIEMTOAN	≥ 3.21			17
109	D16KT&KS	≥ 3.35			17

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 1)	TBC khóa học (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 2)	Số TC theo CTĐT chuẩn
110	D16KTDN	≥ 3.29	≥ 88		17
111	D16KTDT	≥ 3.16			16
112	D16KTNL	≥ 3.38			16
113	D16LDTM	≥ 2.50			16
114	D16LOGISTICS	≥ 3.53			16
115	D16MVT&MT	≥ 3.06			16
116	D16NGANHANG	≥ 3.03			19
117	D16NHIETDIEN	≥ 2.50			16
118	D16NLTT	≥ 2.50			16
119	D16QLMTCN	≥ 2.50			16
120	D16QLSX&TN	≥ 3.22			16
121	D16QTANM	≥ 3.72			18
122	D16QTDLKS	≥ 3.85			17
123	D16QTDN	≥ 3.06	≥ 82		17
124	D16QTDVDL&LL	≥ 3.24			17
125	D16TCDN	≥ 3.32			19
126	D16TDH&DKTBCT	≥ 2.50			18
127	D16TDHHTD	≥ 3.00	≥ 88		16
128	D16THDK&TDH	≥ 2.50			19
129	D16TTDIEN	≥ 2.50			16
130	D16TTNT&TGMM	≥ 3.83			18
131	D16XDCTD	≥ 2.50			14
132	D17CKCTM	≥ 3.33			9
133	D17CKOTO	≥ 2.83	≥ 83		9
134	D17CNKTDK	≥ 2.88			12
135	D17CNPM	≥ 3.47			15
136	D17CODCT	≥ 2.50			11
137	D17CODT	≥ 2.83			9

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 1)	TBC khóa học (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 2)	Số TC theo CTĐT chuẩn
138	D17DCN&DD	≥ 3.18			11
139	D17DIENLANH	≥ 2.68			11
140	D17DT&KTMT	≥ 3.32			11
141	D17DTVT	≥ 3.27			11
142	D17H	≥ 2.91			11
143	D17HTTMDT	≥ 3.43	≥ 86		15
144	D17KDTMTT	≥ 3.40	≥ 85		10
145	D17KIEMTOAN	≥ 3.25	≥ 85		10
146	D17KT&KS	≥ 3.55			10
147	D17KTDN	≥ 3.25	≥ 86		10
148	D17KTDT	≥ 3.59			11
149	D17LOGISTICS	≥ 3.64			11
150	D17NGANHANG	≥ 2.50			10
151	D17NHIETCN	≥ 2.50			11
152	D17NHIETDIEN	≥ 2.64	≥ 86		11
153	D17NLTT	≥ 2.83	≥ 86		9
154	D17QLBDCN + D17QLSX&TN	≥ 2.86			11
155	D17QLDA&CTXH	≥ 2.50			11
156	D17QLMTCN	≥ 2.59	≥ 96		11
157	D17QTANM	≥ 3.33	≥ 80		15
158	D17QTDLKS	≥ 3.30			10
159	D17QTDN	≥ 3.30	≥ 88		10
160	D17QTDVDL&LH	≥ 3.20			10
161	D17TBDTYT	≥ 2.50			11
162	D17TCDN	≥ 3.40	≥ 88		10
163	D17TDH&DKTBCH	≥ 3.25	≥ 81		12
164	D17TDHHTD	≥ 3.09	≥ 81		11
165	D17THDK&TDH	≥ 3.13	≥ 86		12

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 1)	TBC khóa học (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 2)	Số TC theo CTĐT chuẩn
166	D17TTDIEN +D17QLNLTN	≥ 2.73			11
167	D17XDDD&CN	≥ 2.50			11

Những chuyên ngành không có sv đủ điều kiện được xét học bổng KKHT

1	D14KTNL	≥ 2.50			17
2	D14QLDT&KH	≥ 2.50			17
3	D15CODCT	≥ 2.50			18
4	D15NHIETCN	≥ 2.50			17
5	D15QLDA&CTXI	≥ 2.50			15
6	D15TTDIEN	≥ 2.50			17
7	D16CKOTO	≥ 2.50			18
8	D16CNCTTBD	≥ 2.50			18
9	D16CODCT	≥ 2.50			14
10	D16NHIETCN	≥ 2.50			16
11	D16QLBDCN	≥ 2.50			16
12	D16QLDA&CTXI	≥ 2.50			14
13	D16QLDT&KH	≥ 2.50			16
14	D16QLNLTN	≥ 2.50			16
15	D16TBDTYT	≥ 2.50			16
16	D16XDDD&CN	≥ 2.50			14
17	D17CNCTTBD	≥ 2.50			9
18	D17CNMT&SXN	≥ 2.50			11
19	D17DTRB	≥ 2.50			11
20	D17HTTM&IOT	≥ 2.50			11
21	D17LDTM	≥ 2.50			11
22	D17MVT&MT	≥ 2.50			11
23	D17TTNT&TGM	≥ 2.50			15
24	D17XDCTD	≥ 2.50			11

Người lập biểu

STT	Tên chuyên ngành(Mã hóa tên lớp)	TBC Kỳ I 2022-2023	Kết quả rèn luyện xét HB (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 1)	TBC khóa học (TH sinh viên có điểm bằng nhau - Điều kiện phụ số 2)	Số TC theo CTĐT chuẩn
------------	--	-----------------------------------	--	--	----------------------------------

Trịnh Thị Hoàng